

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **31/2019/HC-PT**

Ngày: 28-5-2019

V/v hủy một phần quyết định cấp giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
 - Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà **Phạm Thị Hoàng Phúc**
 - Các Thẩm phán:*** 1. Bà **Mai Vân Anh**
2. Ông **Nguyễn Hồng Lam**
 - Thư ký phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Văn Quyền**
 - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Trần Thắng** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/5/2019 và ngày 28/5/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2018/TLPT-HC ngày 16/8/2018 về khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2018/QĐPT-HC ngày 31/8/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2018/QĐ-PT ngày 12/9/2018, Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm số 02/2018/QĐPT-HC ngày 30/11/2018, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án hành chính số 37/2019/QĐPT-HC ngày 19/4/2019, Thông báo mở lại phiên tòa số 208/TBMLPT-HC ngày 19/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2019/QĐ-HPT-HC ngày 03/5/2019, giữa các đương sự:

Người khởi kiện:

1. Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1939, có mặt
2. Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1947, có mặt

Cùng trú tại: Phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1974; địa chỉ: Phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 27/02/2018), vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

1. Ông **Trần Văn Đ** - Luật sư Công ty TNHH T - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn C; vắng mặt.
2. Anh **Tạ Đức N**, sinh năm 1992 - Luật sư Công ty TNHH T - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn C; có mặt.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Hà Nội; trụ sở: Lô No1 Khu trung tâm hành chính mới, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông **Vũ Ngọc P**, chức vụ: Chủ tịch; là người đại diện theo pháp luật; vắng mặt có ủy quyền.
2. Bà **Cần Thị Việt H**, sinh năm 1977, chức vụ: Phó Chủ tịch; là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 24/8/2018, vắng mặt có đơn đề nghị xử vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân phường Đ, quận H; địa chỉ: Tổ dân phố 7 phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.
2. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội, địa chỉ: Số 135 phố K, tổ 3 thị trấn K, huyện T, thành phố Hà Nội.
3. Ông **Trịnh Văn P**, địa chỉ: Tổ 18 phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Lê Quang T**, chức vụ: Chủ tịch, là người đại diện theo pháp luật của UBND phường Đ, quận H; (vắng mặt có đơn)
2. Bà **Lê Thị H**, chức vụ: Chủ tịch; là người đại diện theo pháp luật của UBND huyện T, thành phố Hà Nội. (vắng mặt có đơn)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Anh P**, sinh năm 1962 - Luật sư, Công ty Luật TNHH A - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trịnh Văn P; có mặt.

Người kháng cáo: Người khởi kiện là ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Đ và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Thửa đất thổ cư số 177 tờ bản đồ 14 diện tích 253m² tại Đ, huyện T, tỉnh T nay là tổ 18 phường H, quận H, thành phố Hà Nội được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T618876 ngày 06/9/2002 cho hộ ông

Trịnh Văn P theo Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 06/9/2002 của UBND huyện T về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người khởi kiện là ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu hủy một phần quyết định trên về phần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trịnh Văn P vì: Nguồn gốc thửa đất là của bà Nguyễn Thị Kh - mẹ của bà Nguyễn Thị Đ, vợ ông Nguyễn Văn Q được nhà nước giao 03 sào 09 thước đất nông nghiệp từ năm 1956. Năm 1963, gia đình bà Kh vào hợp tác xã 03 sào đất, còn lại 09 thước (tương đương khoảng 216m²) để lại trồng hoa màu. Năm 1992, bà Nguyễn Thị Kh cho ông Trịnh Văn P - người cùng thôn mượn nhưng không lập thành văn bản. Do cụ Kh không có con trai nên vợ chồng ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị Đ nuôi và thờ cúng cụ Kh. Năm 1994, trước khi mất, cụ Kh đã họp gia đình, bàn bạc nhất trí giao bằng miệng toàn bộ khối tài sản của cụ cho vợ chồng ông bà quản lý và sử dụng nên toàn bộ đất đai của cụ Kh đều mang tên Nguyễn Văn Q và được thể hiện tại sổ mục kê năm 1997.

Quan điểm của người bị kiện là UBND quận H: Do quá trình thay đổi địa giới hành chính từ xã Đ, huyện T sang UBND quận H quản lý, phòng Tài Nguyên và Môi trường quận H không nhận được hồ sơ bàn giao liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 177, tờ bản đồ 14, diện tích 253m² nêu trên từ UBND huyện T.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Văn P: Thửa đất này có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Thị Kh (K). Năm 1992 ông mua thửa đất này để canh tác. Hai bên có làm giấy chuyển nhượng, giấy này do con gái ông Q viết, trong đó ông Q có ký vào biên bản giấy chuyển nhượng, cụ K điểm chỉ. Sau khi viết xong ông có mang giấy chuyển nhượng về xin xác nhận của ông trưởng thôn là ông Nguyễn Thanh X. Từ khi mua đến nay gia đình ông vẫn quản lý sử dụng trồng màu đến năm 2002 được cấp giấy chứng nhận. Năm 2006 bà Đ, bà T là con gái cụ K có đến nhà ông xin chuộc lại nhưng gia đình ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện T không cung cấp tài liệu và không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện.

Bản án sơ thẩm không nêu ý kiến, quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường Đ. Tại cấp phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường Đ cũng không có văn bản trình bày ý kiến, quan điểm về vụ án. Tại Văn bản số 82/UBND ngày 13/5/2019, UBND phường Đ đồng ý với kết quả xét xử của Tòa án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận H đã xử bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q, buộc ông Q phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Không đồng ý với bản án trên, ngày 08/6/2018 ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Đ và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn C cùng có đơn kháng cáo toàn bộ bản án với lý do:

- Thời gian giải quyết của Tòa án từ khi có thông báo thụ lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử kéo dài quá lâu mà không ra bất kỳ văn bản nào để gia hạn hoặc thông báo cho người khởi kiện được biết là vi phạm Điều 130 Luật tổ tụng hành chính.

- Tại phiên tòa, ông Trịnh Văn P vẫn không xuất trình được bản gốc giấy mua bán mà ông P lấy làm căn cứ cũng như các chữ ký mà phía ông P yêu cầu giám định, mặc dù người khởi kiện và luật sư đã nhiều lần yêu cầu ông P xuất trình bản gốc tới Tòa án nhân dân quận H nhưng Tòa án nhân dân quận H vẫn lấy đó làm căn cứ để giải quyết vụ án. Điều này vi phạm nghiêm trọng quy định tại các Điều 80, 81, 82, 83, 84 Luật tổ tụng hành chính.

- Phiên tòa xét xử sơ thẩm được diễn ra ngày 25/5/2018 nhưng đến ngày cuối cùng của thời hạn kháng cáo người khởi kiện vẫn không được nhận bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Người khởi kiện và luật sư yêu cầu hủy bỏ tên ông P trong Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 726, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông P với các căn cứ bổ sung là: Trích lục bản đồ và sổ mục kê năm 1997 đứng tên ông Nguyễn Văn Q. Giấy biên nhận ông P xuất trình không có số thửa và diện tích đất; mẹ bà Đ tên là Kh không phải là K. Không có văn bản nào chứng minh ông P có quyền sử dụng thửa đất này. Nguồn gốc đất ông P được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha ông để lại là không đúng.

+ Ông Trịnh Văn P và luật sư trình bày: Giấy khai sinh của bà Đ được cấp lại sau khi có tranh chấp thể hiện tên mẹ của bà Đ là Kh không phải là K không làm thay đổi việc vụ Kh hay K (có thể chỉ là cách gọi) đã bán đất cho ông P thể hiện tại Giấy biên nhận đã được giám định kết luận đúng chữ ký và chữ viết họ tên ông Nguyễn Văn Q. Nguồn gốc đất ông P được cấp do cha ông để lại là không đúng nhưng không ảnh hưởng đến bản chất của sự việc. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P là do UBND xã lập hồ sơ và tiến hành đồng loạt không phải cho một mình ông, nếu là đất của ông Q, bà Đ thì tại sao ông Q bà Đ không kê khai diện tích đất này cùng với đất mà ông bà đang ở cùng trong phường. Đề nghị Tòa án bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên án sơ thẩm.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, sửa án sơ thẩm về án phí do ông Q, bà Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Đ là ông Nguyễn Văn C được ủy quyền kháng cáo bản án nhưng theo quy định tại Điều 204 Luật tổ tụng hành chính, người có quyền kháng cáo là đương sự **hoặc** người đại diện hợp pháp của đương sự. Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị Đ là người khởi kiện đã có đơn kháng cáo nên đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn C không hợp lệ. Tòa án nhân dân quận H chấp nhận đơn kháng cáo ông Nguyễn Văn C và thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cùng với ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Đ là không đúng, cần rút kinh nghiệm.

[2] Đơn kháng cáo của người khởi kiện gửi qua dịch vụ bưu chính, theo quy định tại Khoản 3 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính, căn cứ vào ngày tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi đóng dấu ở phong bì, ngày kháng cáo được xác định là ngày 08/6/2018. Như vậy là người khởi kiện đã kháng cáo trong thời hạn quy định tại Điều 206 Luật tổ tụng hành chính.

[3] Người khởi kiện khiếu kiện Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 06-9-2002 của UBND huyện T về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quyết định hành chính Nhà nước trong lĩnh vực đất đai nên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính thuộc thẩm quyền của Tòa án. Vụ án được Tòa án nhân dân quận H thụ lý ngày 20/01/2015 là đúng thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 29 Luật Tổ tụng hành chính 2010. Theo Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tổ tụng hành chính 2015 quy định: Đối với những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã được Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý giải quyết trước ngày 01/7/2016 thì Tòa án đã thụ lý tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không chuyển cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết nên Tòa án nhân dân quận H giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[4] Điều 2 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tổ tụng hành chính 2015 quy định: Các vụ án hành chính phát sinh trước ngày 01/7/2016 thì áp dụng thời hiệu quy định tại Điều 104 của Luật tổ tụng hành chính số 64/2010/QH12. Theo người khởi kiện, ngày 16/12/2013 khi Phòng tài nguyên môi trường quận H giao Quyết định 726 cho Công ty Luật T thì người khởi kiện mới biết việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P. Theo Giấy báo nhận đơn khởi kiện ngày 20/01/2015 của Tòa án nhân dân quận H và dấu đóng trên đơn khởi kiện thể hiện ngày 15-5-2014 ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Đ nộp trực tiếp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận H. Như vậy là ông Q và bà Đ khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 104 Luật Tổ tụng hành chính 2010. Tòa án nhân dân quận H xác định việc khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện là đúng nhưng áp dụng Điều 116 Luật tổ tụng hành chính 2015 là không đúng. Tòa án quận H thông báo nhận đơn khởi kiện sau 08 tháng kể từ ngày nhận đơn là không đúng quy định tại Điều 107 Luật tổ tụng hành chính 2010, cần rút kinh nghiệm.

[5] Ngoài những thiếu sót như trên, Tòa án quận H còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 117 Luật tổ tụng hành chính 2010 và thời hạn

cấp gửi bản án theo quy định tại Điều 196 Luật tổ tụng hành chính 2015 như kháng cáo của người khởi kiện. Tuy nhiên những vi phạm thủ tục tố tụng đó không nghiêm trọng, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự nên không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm.

[6] Người khởi kiện không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh diện tích đất ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là được cụ Nguyễn Thị Kh cho ngoài việc ông Nguyễn Văn Q có tên trong sổ mục kê.

Tuy nhiên, xét việc ông Q có trên trong sổ mục kê này Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo Biên bản xác minh UBND quận H ngày 15/11/2017 (bút lục 241) và Sổ mục kê năm 1992 (bút lục 216) thể hiện chủ quản lý và sử dụng thửa 161, diện tích 234m² thổ cư là Nguyễn Văn Q; nhưng theo Sổ mục kê kiểm kê năm 1997 thể hiện chủ quản lý và sử dụng thửa 177 có diện tích 253m² đất vườn tạp là Nguyễn Văn P. Như vậy, chủ quản lý và sử dụng thửa đất năm 1992 là Q, năm 1997 là P. Còn việc ông Q hay ông P là người thực tế quản lý và sử dụng thì chính ông Q khai ngày 31/7/2017 (bút lục 211) mảnh đất ông P mượn từ năm 1966, đến năm 1992 ông Q sang đòi thì ông P cho xem giấy chuyển nhượng nhưng ông Q phủ nhận đã ký giấy này. Như vậy là từ năm 1966 cho đến nay, ông P là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này chứ không phải ông Q. Ông Q cũng không có giấy tờ gì chứng minh ông đã được cụ Kh trao quyền đối với thửa đất này để mà ông kê khai ông là chủ quản lý và sử dụng ngoài lời khai hoặc văn bản do chính ông Q viết sau khi cụ Kh mất.

Trong khi, thửa đất này ông P đã mua lại của gia đình cụ K, bà Đ, ông Q từ năm 1992 với bằng chứng là Giấy biên nhận ngày 29/7/1992 có nội dung: Bà Nguyễn Thị K cùng con rể Nguyễn Văn Q, con gái Nguyễn Thị Đ đã thỏa thuận nhất trí nhượng lại miếng đất gần nhà cụ S và bà X cho ông Trịnh Văn P cùng xóm lấy một số tiền để bồi dưỡng tuổi già. Giấy này có điểm chỉ của cụ K, chữ ký của ông Q, chữ ký của ông P và xác nhận của trưởng thôn là ông Nguyễn Thanh X. Ông X đã xác nhận có việc chuyển nhượng và đúng ông đã ký xác nhận trong giấy chuyển nhượng (BL 239). Ông Q không thừa nhận chữ ký trong giấy biên nhận là của ông nhưng Kết luận giám định số 341/C09-P3+P5 ngày 11/3/2019 của V đã khẳng định chữ ký "Q" và các chữ "nguyễn q" ở lề dưới góc bên phải *Giấy biên nhận* đề ngày 29/7/1992 so với các chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Văn Q trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.

Việc lập sổ mục kê như trên của UBND xã Đ, huyện T (cũ) là không đúng vì ông Q không có tài liệu nào chứng minh ông có quyền sử dụng thửa đất này và thực tế ông Q cũng chưa bao giờ quản lý, sử dụng thửa đất này.

Ông P đã sử dụng thửa đất này sau khi nhận chuyển nhượng của gia đình cụ Kh và còn đổi đất cho ông Nguyễn Văn V (bằng chứng là lời khai của vợ ông V ngày 03/5/2018). Tại Đơn trình bày ngày 20/5/2018, ông Q nhận ông là người đổi đất với ông V từ năm 1994 – 1995. Tuy nhiên lời khai này của ông Q là không có cơ sở vì tại Biên bản làm việc ngày 27/7/2010 (BL 234): Ông Q khai

biết cụ Kh cho ông P thuê làm mầu từ 1992 thì làm sao ông Q có thể đổi đất với ông V vào năm 1994 - 1995 được.

Ông Q khai trước khi mất năm 1994, cụ Kh đã họp gia đình bàn bạc nhất trí giao toàn bộ khối tài sản của cụ Kh cho ông quản lý và sử dụng nhưng ông không có giấy tờ chứng minh hoặc người làm chứng việc tặng cho này, chỉ là lời khai của người khởi kiện. Trong khi chính ông Q còn yêu cầu ông P trả lại đất cho gia đình vợ (Biên bản làm việc ngày 27/7/2010, BL 234). Bà T (chị gái bà Đ) khai tại bút lục 219 là cụ Kh nói với bà là cho bà Đ đất. Nếu ông Q đã được cụ Kh cho đất thì không có việc bà T, bà Đ (là các con của cụ Kh) khai tại Biên bản hòa giải ngày 13/8/2010 (BL 45, 133) là đất là của cụ Kh để lại thì chị em bà được toàn quyền sử dụng và cũng không có việc bà T, bà Đ gửi đơn tranh chấp đất đai đến UBND phường Đ năm 2012 và gửi đơn khởi kiện đến Tòa án quận Đ năm 2013.

Ngoài Giấy biên nhận thể hiện việc cụ Kh (K) chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông P thì chính các bà T, Đông cũng xác nhận việc này tại:

- Tại Biên bản làm việc ngày 14/7/2010 do UBND phường Đ lập (bút lục 236), bà T (chị bà Đ) và bà Đ xác nhận: Bà Kh khi còn sống lúc đó còn khỏe mạnh và minh mẫn có gọi ông Trịnh Văn P là người cùng thôn đến chuyển nhượng thửa đất ở gần nhà bà S, bà X diện tích 216m² để lấy tiền chi tiêu lúc tuổi già (việc chuyển nhượng chỉ nói mồm chứ không có giấy tờ gì); bà Đ là người vào nhà ông P lấy tiền (số tiền bao nhiêu không nhớ rõ). Khoảng năm 1995 - 1997 bà Đ có vào nhà ông P hỏi xin chuộc lại thửa đất trên để làm mầu. Ông P không trả lại đất và nói là đã mua của bà K.

- Biên bản hòa giải ngày 24/7/2010 (bút lục 235): Ý kiến của bà Đ: Năm 1991 - 1992 tôi đi làm ăn xa về thì được mẹ tôi nói đã chuyển nhượng thửa đất trên cho ông P để canh tác và bảo tôi vào lấy tiền, tôi không rõ số tiền là bao nhiêu. Ý kiến của bà T: Mẹ tôi có chuyển nhượng thửa đất trên cho ông P để canh tác.

- Biên bản làm việc ngày 27/7/2010 của UBND phường (bút lục 219): Đơn đề nghị ngày 09/6/2010 của 2 bà T hiện trước kia đã chuyển nhượng mảnh đất trên cho ông P, trong giấy chuyển nhượng có chữ ký của ông Q.

Như vậy, với kết luận giám định và lời khai mâu thuẫn của người khởi kiện như trên đã chứng minh ông Trịnh Văn P đã nhận chuyển nhượng thửa đất này của gia đình cụ K từ năm 1992 và sử dụng từ đó cho đến nay.

[7] Tại Danh sách các chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo Quyết định số 726/QĐ/UB ngày 06/02/2002 UBND huyện T (trước đây) xác định nguồn gốc đất ông P xin cấp giấy chứng nhận là đất do cha ông để lại là không đúng, vi phạm quy định tại Khoản 3, Chương 3 Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên thiếu sót này của UBND huyện T (trước đây) không làm thay đổi bản chất sự việc nên không căn cứ để yêu cầu hủy phần cấp giấy chứng

nhận cho ông Trịnh Văn P trong 278 hộ tại Quyết định số 726/QĐ/UB ngày 06/02/2002 UBND huyện T (trước đây).

Mặc dù, UBND huyện T nay là UBND quận H không cung cấp được hồ sơ cấp giấy chứng nhận do không lưu giữ và chuyển giao sau khi thay đổi địa giới hành chính. Nhưng theo Văn bản số 876/UBND-TNMT ngày 01/10/2013 (bút lục 2) và Văn bản số 56/TNMT ngày 03/8/2015 của UBND huyện T, quy trình xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã Đ thời điểm trước tháng 01 năm 2006 được UBND huyện T thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, cụ thể: Trước Luật đất đai năm 2003, căn cứ vào Luật Đất đai năm 1993, Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đất đai năm 1998 và năm 2001, Quy trình thẩm định và xét duyệt thực hiện theo Thông thư 346/TT- FCDC ngày 16/3/1998 và Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính về việc hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[8] Về việc mẹ của bà Đ tên là Nguyễn Thị Kh hay Nguyễn Thị K, nhận thấy: Người khởi kiện giao nộp bản sao giấy khai sinh của bà Nguyễn Thị Đ có mẹ đẻ là Nguyễn Thị Kh (bút lục 24) nhưng giấy khai sinh này của bà Đ là giấy được đăng ký lại ngày 06/11/2012 – sau khi có tranh chấp nên không có giá trị chứng minh. Việc mẹ của bà Đ có tên gọi Kh hay Kính thì vẫn là mẹ của bà Đ, không làm thay đổi nguồn gốc thửa đất trước đây là của mẹ bà Đ nhưng sau đã chuyển nhượng cho ông P.

[9] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định gia đình bà K (Kh) đã chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất cho ông Trịnh Văn P từ năm 1992 nên việc ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu hủy một phần quyết định số 176/QĐ- UBND ngày 06/9/2002 của UBND huyện T phân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trịnh Văn P là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Q là có căn cứ.

Bà Nguyễn Thị Đ cũng là người khởi kiện nhưng bản án sơ thẩm tuyên tên của bà Đ nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa bổ sung bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

[10] Về án phí: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm trước ngày 01/01/2017 nhưng sau ngày 01/01/2017 Tòa án mới giải quyết thì các quyết định về án phí được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; *trường hợp theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 mà đương sự phải chịu án phí nhưng theo quy định của Nghị quyết này thì đương sự không phải chịu hoặc được miễn, giảm án phí thì áp dụng quy định của Nghị quyết*. Theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 và Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 thì ông Q, bà Đ là người cao tuổi được miễn nộp án phí. Cấp sơ thẩm buộc ông Q phải chịu án phí sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật. Bà Đ cũng là người

khởi kiện nhưng cấp sơ thẩm không tuyên nghĩa vụ chịu án phí của bà Đ là thiếu sót. Do đó, cần sửa án sơ thẩm về án phí.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về việc yêu cầu cả người khởi kiện và người đại diện của người khởi kiện có kháng cáo đều phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là không đúng quy định tại Điều 204 Luật tố tụng hành chính.

Do sửa án sơ thẩm nên những người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính 2015; Điều 2 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Điều 104 Luật tố tụng hành chính 2010, Khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 25/5/2014 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009.

Xử: Sửa một phần bản án sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận H.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị Đ về việc hủy một phần Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 06-9-2002 của UBND huyện T, thành phố Hà Nội đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trịnh Văn P.

Ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Đ được miễn án phí hành chính sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 4038 ngày 20/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H.

Ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Văn Q bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn C mỗi người 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí 1575, 1576, 1577 cùng ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS NDTP Hà Nội
- Chi cục THA DS quận H
- Tòa án ND quận H.
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu trữ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hoàng Phúc

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

